Phụ lục 02

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 150 /TB-STC

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 6 năm 2022

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG ĐỒNG THÁP
ĐẾN Số: 1634
Ngày: 08/6/2023
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: **Cục Quản lý thị trường tỉnh**

Mã Chương: 560

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Cục Quản lý thị trường tỉnh và biên bản thẩm định quyết toán giữa Cục Quản lý thị trường tỉnh và Sở Tài chính, Sở Tài chính nhận ngày 30/5/2023.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Cục Quản lý thị trường tỉnh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: Không
- Dự toán được giao trong năm: 150.000.000 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 150.000.000 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 150.000.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 71.288.900 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 78.711.100 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm gồm: 01 trang)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của KT, thanh tra, CQTC: Không

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Đơn vị quyết toán: 71.288.900 đồng;
- Sở Tài chính chấp nhận quyết toán: 71.288.900 đồng;
- Kinh phí thừa đã nộp ngân sách: 78.711.100 đồng.

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: 01 bảng báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí có số liệu rõ ràng.

- Hồ sơ chứng từ hợp lệ, được đóng tập gọn gàng.

2. Kiến nghị đơn vị:

Chịu trách nhiệm tính hợp lệ, hợp pháp nội dung chi của hồ sơ chứng từ quyết tóan, và bảo quản lưu trữ hồ sơ chứng từ, sổ sách, báo cáo quyết toán theo quy định./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

Ngô Thị Ngọc Sương

Nơi nhận:
-Như trên;
- Lưu: VT; QLNS.

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022)

(Cuả đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh)

Phần I:-TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính : đồng.

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 400	
		Tổng số	Khoản 411
A	B	1	2
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	**1/-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang :**		
8	**2/ Dự toán được giao trong năm:**	**150.000.000**	**150.000.000**
9	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
10	*- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ*	150.000.000	150.000.000
11	**3/ Tổng số được sử dụng trong năm:**	**150.000.000**	**150.000.000**
12	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
13	*- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ*	150.000.000	150.000.000
14	**4/ .Kinh phí thực nhận trong năm :**	**150.000.000**	**150.000.000**
15	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
16	*- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ*	150.000.000	150.000.000
17	**5/ Kinh phí đề nghị quyết toán:**	**71.288.900**	**71.288.900**
18	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
19	*- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ*	71.288.900	71.288.900
20	**6/ Kinh phí giảm trong năm**	**78.711.100**	**78.711.100**
21	*6.1/ Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*0*	*0*
25	6.2/ Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	78.711.100	78.711.100
26	- Đã nộp NSNN	78.711.100	78.711.100
27	- Còn phải nộp NSNN		
28	- Dự toán bị hủy		
29	**7/ Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:**	*0*	*0*

Phần II:-CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước
						NSNN trong nước
A	B	C	D	E	1	2
				Tổng số:	**71.288.900**	71.288.900
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**0**	0
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	**71.288.900**	71.288.900
		6500		**Thanh toán DVCC**	**670.000**	670.000
			6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	670.000	670.000
		6550		**Vật tư văn phòng**	**780.000**	780.000
			6551	Văn phòng phẩm	780.000	780.000
		6700		**Công tác phí**	**7.260.000**	7.260.000
			6701	Tiền vé máy bay,tàu, xe …	860.000	860.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.400.000	6.400.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**27.138.400**	27.138.400
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.488.400	18.488.400

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước
						NSNN trong nước
			6799	Thuê mướn khác	8.650.000	8.650.000
		7000		**Chi phí NV CM từng ngành**	**34.720.500**	**34.720.500**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.103.000	2.103.000
			7008	Chi mật phí	14.400.000	14.400.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.217.500	18.217.500
		7750		**Chi khác**	**720.000**	**720.000**
			7799	Chi các khoản khác	720.000	720.000